

Số: 223 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển giao các cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh về địa phương quản lý, xử lý

### VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ văn bản số 4685/UBND-TC ngày 05/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ văn bản số 974/VKS-VP ngày 17/12/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc đề nghị xử lý tài sản là trụ sở dôi dư của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chuyển giao nguyên trạng 09 cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (chi tiết theo Danh mục đính kèm) về Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quản lý, xử lý.

Lý do chuyển giao: Các cơ sở nhà, đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng sau sáp nhập, tinh gọn bộ máy.

**Điều 2.** Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận, hạch toán tăng, giảm tài sản theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Tài chính, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các khu vực và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các Đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử VKSND tối cao (để đăng tải);
- Lưu: VT, Cục 3.

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Duy Giảng**

**DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ**

(Kèm theo Quyết định số /VKSTC-C3 ngày / 12/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>I</b>	<b>Viện KSND khu vực 2</b>									
<b>1</b>	<b>VKSND thị xã Quảng Yên (cũ)</b> - Địa chỉ cũ: 136 Lê Lợi, thị trấn Quảng Yên, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh. - Địa chỉ mới: 136 Lê Lợi, phường Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh					<b>5.219.638.530</b>	<b>3.775.906.840</b>			
	Đất trụ sở	Đất	m2	1.303,3	2007	2.867.260.000	2.867.260.000	Chuyển giao về địa phương, quản lý xử lý	Dôi dư do sáp nhập	
	Nhà làm việc 2 tầng	Nhà	m2	576	2007	1.875.750.000	908.646.840			
	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	137	2007	430.004.210	0			
	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	37	2007	32.403.680	0			
	Nhà để xe	Nhà	m2	9	2007	14.220.640	0			
<b>2</b>	<b>VKSND thành phố Uông Bí (cũ)</b> - Địa chỉ cũ: phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. - Địa chỉ mới: phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh					<b>24.850.608.000</b>	<b>22.169.767.591</b>			
	Đất trụ sở	Đất	m2	1.994,2	2015	8.973.900.000	8.973.900.000	Chuyển giao về địa phương, quản lý xử lý	Dôi dư do sáp nhập	
	Nhà làm việc 5 tầng	Nhà	m2	850	2015	14.006.026.000	12.210.453.467			
	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	125	2015	1.719.152.000	905.133.530			
	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	10	2015	151.530.000	80.280.594			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
II	Viện KSND khu vực 3									
1	<b>VKSND huyện Vân Đồn (cũ)</b> - Địa chỉ cũ: thị trấn Cái rông, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. - Địa chỉ mới: Đặc Khu Vân đồn, tỉnh Quảng Ninh					79.295.533.768	77.069.403.058			
	Đất trụ sở	Đất	m2	1.800,9	2008	53.486.730.000	53.486.730.000	Chuyển giao về địa phương, quản lý xử lý	Dôi dư do sáp nhập	
	Nhà làm việc 4 tầng	Nhà	m2	1.219,4	2023	17.463.528.883	16.663.508.076			
	Nhà lưu trú công vụ 1 tầng	Nhà	m2	140	2023	2.456.144.673	2.014.570.885			
	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	13,4	2023	180.714.835	156.607.477			
	Nhà để xe 2 bánh, nhà xe cho khách kết hợp ga ra ô tô	Nhà	m2	96	2023	175.730.266	152.287.848			
	Nhà đặt máy bơm, máy phát điện 1 tầng	Nhà	m2	11,3	2023	151.944.695	136.750.225			
	Sân, đường bê tông nội bộ	Vật kiến trúc	m <sup>2</sup>		2023	949.360.575	837.724.735			
	Cổng, hàng rào	Vật kiến trúc			2023	468.166.143	374.532.915			
	San nền	Vật kiến trúc	m <sup>2</sup>		2023	811.623.739	730.461.365			
	Hệ thống cấp, thoát nước ngoài nhà	Vật kiến trúc			2023	194.471.307	125.577.045			
	Bể nước ngầm bể PCCC	Vật kiến trúc			2023	782.364.362	710.484.236			
	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà	Vật kiến trúc			2023	481.318.011	385.054.409			
	Bể tự hoại	Vật kiến trúc	bể	2	2023	50.340.599	2.349.131			
	Cột cờ	Vật kiến trúc	cái	2	2023	51.256.352	38.442.264			
	Bồn hoa, cây xanh (Cây: tháp, dâm bụt) + thảm cỏ	Vật kiến trúc			2023	41.445.940	33.156.752			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
	Đường dây, trạm biến áp 100KVA-22/0,4kV	Công trình			2023	1.056.999.772	845.599.818			
	Điều hoà Cassette âm trần 1 chiều 24000BTU NLV	Máy móc, thiết bị	cái	5	2023	144.160.000	108.125.625			
	Đèn chùm phòng khách tầng 2	Máy móc, thiết bị	bộ	2	2023	31.329.396	18.797.636			
	Máy bơm cấp nước ngoài nhà	Máy móc, thiết bị	cái	2	2023	32.560.000	24.420.000			
	Bơm c/cháy động cơ điện	Máy móc, thiết bị	cái	2	2023	143.640.000	114.912.000			
	Tủ điều khiển bơm chữa cháy	Máy móc, thiết bị	tủ	1	2023	12.474.000	8.013.600			
	Tủ trung tâm báo cháy	Máy móc, thiết bị	tủ	1	2023	32.130.000	25.704.000			
	Khung biển hiệu để gắn chữ inox màu vàng nền đỏ+dòng chữ mica vàng "ĐẢNG CỘNG SẢN VN QUANG VINH MUÔN NĂM"	Máy móc, thiết bị	chữ	68	2023	55.357.002	44.285.602			
	Máy bơm nước sinh hoạt	Máy móc, thiết bị	cái	2	2023	41.743.218	31.307.414			
2	<b>VKSND huyện Cô Tô (cũ)</b> - Địa chỉ cũ: số 122, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh - Địa chỉ mới: số 122, Đặc Khu Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh					<b>30.017.503.566</b>	<b>28.432.836.929</b>			
	Đất trụ sở	Đất	m2	1.445	2008	4.291.650.000	4.291.650.000			
	Nhà làm việc 4 tầng	Nhà	m2	960,0	2024	13.432.983.705	12.895.664.357			
	Nhà lưu trú công vụ 1 tầng	Nhà	m2	132,6	2024	2.306.280.541	2.152.451.629			
	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	10	2024	147.086.399	137.275.736			
	Nhà đặt máy bơm, máy phát điện 1 tầng	Nhà	m2	18	2024	301.258.759	281.164.800			
	Nhà để xe 2 bánh, nhà xe cho khách kết hợp ga ra ô tô	Nhà	m2	32,7	2024	77.281.552	72.126.872			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
7	Cột cờ	Vật kiến trúc	cái	1	2024	55.835.982	50.252.384	Chuyển giao về địa phương, quản lý xử lý	Dôi dư do sáp nhập	
8	Bể nước ngoài nhà	Vật kiến trúc	bể	1	2024	603.360.543	573.192.516			
9	Bể tự hoại NCV	Vật kiến trúc	bể	1	2024	30.691.280	29.156.716			
10	Bể tự hoại NLV	Vật kiến trúc	bể	1	2024	50.890.709	48.346.174			
11	Sân, đường bê tông nội bộ	Vật kiến trúc			2024	1.746.951.265	1.659.603.702			
12	Cổng, hàng rào	Vật kiến trúc			2024	975.507.610	877.956.849			
13	Kè kiêm móng hàng rào + san nền	Vật kiến trúc			2024	1.672.165.639	1.504.949.075			
14	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà	Vật kiến trúc			2024	278.836.957	250.953.261			
15	Hệ thống cấp, thoát nước ngoài nhà	Vật kiến trúc			2024	862.328.525	776.095.672			
16	Hệ thống PCCC	Vật kiến trúc			2024	432.695.851	389.426.266			
17	Trạm biến áp + đường dây	Công trình	cái		2024	1.477.339.840	1.329.605.856			
18	Vườn hoa, thảm cỏ, cây xanh	Máy móc, thiết bị	cái		2024	91.466.809	80.033.458			
19	Bộ bàn+ ghế tiếp khách xoan đào (1 bàn+1 ghế băng+2 ghế đơn)	Máy móc, thiết bị	Bộ	2	2024	20.000.000	17.500.000			
20	ĐH treo tường 1 chiều 12000BTU	Máy móc, thiết bị	Cái	8	2024	162.720.800	142.380.696			
21	ĐH treo tường 1 chiều 9000BTU	Máy móc, thiết bị	Cái	9	2024	152.281.800	133.246.575			
22	Điều hoà âm trần Cassette Panasonic 1 chiều, invert, 18000BTU	Máy móc, thiết bị	Cái	6	2024	182.846.400	159.990.600			
23	Máy ĐHKK Sky loại âm trần đa hướng Daikin 13000BTU	Máy móc, thiết bị	Cái	4	2024	97.059.600	84.927.148			
24	Dây tín hiệu âm thanh chuyên dùng	Máy móc, thiết bị	Bộ	1	2024	27.980.500	22.384.400			
25	Máy bơm chữa cháy động cơ điện	Máy móc, thiết bị	Cái	1	2024	186.257.500	162.975.312			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
26	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Q>54m3/h; H>30m -20242	Máy móc, thiết bị	Cái	1	2024	236.665.000	207.081.875			
27	Tủ bếp dưới 3,4m2 -2024	Máy móc, thiết bị	Cái	1	2024	22.440.000	19.635.000			
28	Tủ bếp trên 2,2m2 -2024	Máy móc, thiết bị	Cái	1	2024	13.640.000	11.935.000			
29	Tủ quần áo -2024	Máy móc, thiết bị	Cái	3	2024	48.000.000	42.000.000			
30	Bộ chữ "ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUANG VINH MUÔN NĂM" -2024	Máy móc, thiết bị	Bộ	2	2024	33.000.000	28.875.000			
<b>III</b>	<b>Viện KSND khu vực 4</b>									
<b>1</b>	<b>VKSND huyện Bình Liêu (cũ)</b> - Địa chỉ Cũ: thôn Co Nhan, thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh - Địa chỉ mới: thôn Co Nhan, xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh.					<b>4.741.849.000</b>	<b>1.989.723.680</b>			
	Đất trụ sở	Đất	m2	1.824,3	2009	1.277.010.000	1.277.010.000			
	Nhà làm việc 2 tầng	Nhà	m2	405	2009	2.545.406.000	712.713.680			
	Nhà lưu trú công vụ 1 tầng	Nhà	m2	104	2009	554.590.000	0	Chuyển giao về địa phương, quản lý xử lý	Dôi dư do sáp nhập	
	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	8	2009	55.103.000	0			
	Nhà xe 2 bánh	Nhà	m2	18	2009	309.740.000	0			
<b>2</b>	<b>VKSND huyện Đầm Hà (cũ)</b> - Địa chỉ Cũ: phố Lê Lương, thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh - Địa chỉ mới: phố Lê Lương, xã Đầm Hà, tỉnh Quảng ninh					<b>5.723.446.600</b>	<b>5.018.887.400</b>			
	Đất trụ sở	Đất	m2	2.424	2004	4.283.571.600	4.283.571.600			
	Nhà làm việc 2 tầng	Nhà	m2	796	2004	1.118.352.000	671.011.200	Chuyển giao về địa phương, quản lý xử lý	Dôi dư do sáp nhập	



STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
	<b>VKSND huyện Hải Hà (cũ)</b> - Địa chỉ cũ: Xã Quảng Trung, thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh - Địa chỉ mới: Khu Quang Trung, xã Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh					<b>11.598.449.011</b>	<b>9.349.644.033</b>			
	Đất trụ sở	Đất	m2	3.563,90	2019	2.993.659.200	2.993.659.200	Chuyển giao về địa phương, quản lý xử lý	Dôi dư do sáp nhập	
	Nhà làm việc 3 tầng	Nhà	m2	928,11	2019	7.146.169.523	5.361.805.100			
	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	143,32	2019	1.263.206.785	879.210.772			
	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	11,88	2019	195.413.503	114.968.961			